

Số: 07/QĐ-UBND

Gia Lai, ngày 08 tháng 01 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt kết quả điều tra, rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2017

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Quyết định số 59/2015/QĐ-TTg ngày 19/11/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016 - 2020;

Căn cứ Thông tư số 17/2016/TT-BLĐTBXH ngày 28/6/2016 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn quy trình rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hằng năm theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016 - 2020;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kết quả điều tra, rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2017 trên địa bàn tỉnh Gia Lai như sau:

1. Tổng số hộ nghèo: 45.340 hộ, chiếm tỷ lệ 13,34% tổng số hộ dân trên địa bàn tỉnh. Trong đó số hộ nghèo người đồng bào dân tộc thiểu số: 39.217 hộ, chiếm tỷ lệ 86,5% tổng số hộ nghèo.

2. Tổng số hộ cận nghèo: 33.406 hộ, chiếm tỷ lệ 9,83% tổng số hộ dân trên địa bàn tỉnh. Trong đó số hộ cận nghèo người đồng bào dân tộc thiểu số: 24.868 hộ, chiếm tỷ lệ 74,44% tổng số hộ cận nghèo.

(Có phụ lục chi tiết kèm theo).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc, Thủ trưởng các sở, ban, ngành của tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Bộ LĐ-TB&XH;
- T/T Tỉnh ủy; T/T HĐND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH của tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- UBMTTQVN và các hội, đoàn thể của tỉnh;
- Báo Gia Lai, Đài PT-TH Gia Lai;
- CVP, các PVP UBND tỉnh;
- Trung tâm Tin học - VPUBND tỉnh;
- Lưu: VT, KT, TH, NL, KGVX.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Huỳnh Nữ Thu Hà

TỔNG HỢP ĐIỂN BIẾN KẾT QUẢ GIẢM SỞ HỘ NGHÈO NĂM 2017

(Kèm theo Quyết định số 07 /QĐ-UBND ngày 07 /01/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai)



TT Khu vực/địa bàn	Diễn biến hộ nghèo trong năm																				Số hộ nghèo cuối năm 2017	
	Số hộ dân cư cuối năm 2017		Số hộ nghèo đầu năm 2017		Số hộ thoát nghèo						Số hộ tái nghèo				Số hộ nghèo phát sinh							
	Tổng số hộ	Tr.đó: hộ DTTS	Tổng số hộ	Tỷ lệ %	Tổng số	Tỷ lệ %	Tr.đó hộ DTTS	Tỷ lệ %	Tổng số	Tỷ lệ %	Tr.đó hộ DTTS	Tỷ lệ %	Tổng số	Tỷ lệ %	Tr.đó hộ DTTS	Tỷ lệ %	Tổng số hộ	Tỷ lệ %	Tr.đó hộ DTTS	Tỷ lệ %		
I Khu vực thành thị	98.728	12.635	5.187	5,35	1.302	25,1	675	51,84	17	0,4	2	11,76	319	7,56	124	38,87	4.221	4,28	2.684	63		
1	Huyện Khang	4.267	513	320	7,63	64	20	33	51,56	0	0	0	0,00	29	10,18	19	65,52	285	6,68	228	88	
2	Huyện Đak Đoa	3.694	837	163	4,47	47	28,8	31	65,96	0	0	0	0,00	3	2,52	2	66,67	119	3,22	96	88	
3	Thị xã Ayun Pa	5.200	1.108	328	6,36	76	23,2	39	51,32	3	1,08	0	0,00	24	8,60	9	37,50	279	5,37	158	56	
4	Huyện Chư Prông	2.690	314	206	7,73	53	25,7	14	26,42	0	0	0	0,00	7	4,38	3	42,86	160	5,95	112	77	
5	Huyện Ia Pa	0	0	0	0,00	0	0	0	0,00	0	0	0	0,00	0	0,00	0	0,00	0	0,00	0	0	
6	Thành phố Pleiku	39.845	2.582	373	0,95	145	38,9	62	42,76	0	0	0	0,00	24	9,52	9	37,50	252	0,63	82	32	
7	Huyện Kông Chro	2.302	903	651	29,85	149	22,9	121	81,21	0	0	0	0,00	4	0,79	2	50,00	506	21,98	462	91	
8	Huyện Đak Pơ	1.395	325	237	17,16	58	24,5	31	53,45	1	0,51	0	0,00	16	8,16	4	25,00	196	14,05	118	66	
9	Huyện Krông Pa	3.042	440	366	12,51	97	26,5	38	39,18	0	0	0	0,00	13	4,61	6	46,15	282	9,27	183	66	
10	Thị xã An Khê	10.581	38	299	2,84	82	27,4	0	0,00	3	1,22	0	0,00	26	10,57	0	0,00	246	2,32	1	0	
11	Huyện Phú Thiện	4.423	1.904	636	14,38	130	20,4	105	80,77	6	1,13	2	33,33	17	3,21	17	100,00	529	11,96	388	77	
12	Huyện Chư Pưh	2.522	1.135	537	23,10	120	22,3	99	82,50	0	0	0	0,00	7	1,65	4	57,14	424	16,81	372	87	
13	Huyện Mang Yang	2.364	376	185	7,96	43	23,2	15	34,88	0	0	0	0,00	21	12,88	4	19,05	163	6,90	61	32	
14	Huyện Chư Sê	6.418	789	220	3,46	94	42,7	34	36,17	0	0	0	0,00	59	31,89	22	37,29	185	2,88	68	32	
15	Huyện Chư Păh	3.185	890	254	8,24	51	20,1	15	29,41	1	0,44	0	0,00	21	9,33	0	0,00	225	7,06	139	61	
16	Huyện Ia Grai	3.674	283	328	9,12	45	13,7	16	35,56	2	0,65	0	0,00	24	7,77	11	45,83	309	8,41	190	66	
17	Huyện Đức Cơ	3.126	198	84	2,76	48	57,1	22	45,83	1	1,64	0	0,00	24	39,34	12	50,00	61	1,95	26	42	
II Khu vực nông thôn	241.091	128.586	49.738	21,17	12.137	24,4	10.146	83,6	239	0,58	193	80,75	3.279	7,97	2.625	80,05	41.119	17,06	36.533	88		
1	Huyện Khang	12.779	7.494	3.202	25,53	1.006	31,4	899	89,36	10	0,42	8	80,00	186	7,78	171	91,94	2.392	18,72	2.191	91	
2	Huyện Đak Đoa	22.220	12.824	3.494	16,14	763	21,8	669	87,68	1	0,03	1	100,00	176	6,05	158	89,77	2.908	13,09	2.720	93	
3	Thị xã Ayun Pa	3.441	2.887	648	19,12	296	45,7	273	92,23	0	0	0	0,00	27	7,12	27	100,00	379	11,01	350	92	
4	Huyện Chư Prông	26.282	12.577	3.785	14,86	909	24	708	77,89	10	0,3	6	60,00	476	14,16	355	74,58	3.362	12,79	2.777	82	
5	Huyện Ia Pa	12.582	8.758	4.048	32,83	760	18,8	587	77,24	25	0,71	22	88,00	191	5,45	164	85,86	3.504	27,85	2.991	85	
6	Thành phố Pleiku	12.703	3.966	525	4,25	225	42,9	191	84,89	0	0	0	0,00	36	10,71	7	19,44	336	2,65	247	77	

TT	Khu vực/địa bàn	Số hộ dân cư cuối năm 2017		Số hộ nghèo đầu năm 2017		Số hộ thoát nghèo						Số hộ tái nghèo						Số hộ nghèo phát sinh						Số hộ nghèo cuối năm 2017			
		Tổng số hộ	Tr.đó: hộ DTTS	Tỷ lệ %	Tỷ lệ %	Tổng số	Tỷ lệ %	Tr.đó hộ DTTS	Tỷ lệ %	Tỷ lệ %	Tổng số	Tỷ lệ %	Tr.đó hộ DTTS	Tỷ lệ %	Tỷ lệ %	Tổng số	Tỷ lệ %	Tr.đó hộ DTTS	Tỷ lệ %	Tỷ lệ %	Tổng số hộ	Tỷ lệ %	Tr.đó hộ DTTS	Tỷ lệ %	Tỷ lệ %		
A	B	1	2	3	4	5	6-5/3	7	8-7/5	9	10-9/17	11	12=11/9	13	14=13/17	15	16=15/13	17	18=17/11	19	20=19/17						
7	Huyện Kông Chro	8.756	6.198	4.137	48,96	808	19,5	764	94,55	19	0,52	17	89,47	278	7,67	254	91,37	3.626	41,41	3.517	96,99						
8	Huyện Đak Pơ	8.879	1.959	1.132	12,99	305	26,9	201	65,90	3	0,31	1	33,33	135	13,99	64	47,41	965	10,87	630	65,28						
9	Huyện Krông Pa	15.344	11.308	5.704	38,35	1.479	25,9	1.282	86,68	1	0,02	1	100,00	345	7,55	310	89,86	4.571	29,79	4.199	91,86						
10	Thị xã An Khê	5.647	286	317	5,69	99	31,2	46	46,46	1	0,42	0	0,00	18	7,59	1	5,56	237	4,20	88	37,13						
11	Huyện Phú Thiện	13.685	7.997	3.309	24,73	933	28,2	669	71,70	29	1,12	24	82,76	194	7,46	149	76,80	2.599	18,99	2.256	86,80						
12	Huyện Chư Pưh	13.224	6.621	2.883	22,94	1.132	39,3	964	85,16	1	0,05	1	100,00	90	4,89	57	63,33	1.842	13,93	1.622	88,06						
13	Huyện Mang Yang	12.932	8.108	3.762	30,38	795	21,1	685	86,16	33	1,01	27	81,82	273	8,34	240	87,91	3.273	25,31	2.971	90,77						
14	Huyện Chư Sê	20.751	11.169	4.026	19,60	1.203	29,9	1.122	93,27	57	1,85	51	89,47	206	6,68	175	84,95	3.086	14,87	2.947	95,50						
15	Huyện Chư Păh	15.226	8.587	2.806	18,76	326	11,6	230	70,55	17	0,65	11	64,71	115	4,40	96	83,48	2.612	17,15	2.359	90,31						
16	Huyện Ia Grai	22.148	10.737	2.831	12,96	548	19,4	437	79,74	18	0,75	13	72,22	100	4,16	71	71,00	2.401	10,84	2.057	85,67						
17	Huyện Đức Cơ	14.492	7.110	3.129	22,54	550	17,6	419	76,18	14	0,46	10	71,43	433	14,31	326	75,29	3.026	20,88	2.611	86,29						
III	Tổng toàn tỉnh	339.819	141.221	54.925	16,55	13.439	24,5	10.821	80,52	256	0,56	195	76,17	3.598	7,94	2.749	76,40	45.340	13,34	39.217	86,50						
1	Huyện Kbang	17.046	8.007	3.522	21,04	1.070	30,4	932	87,10	10	0,37	8	0,00	215	8,03	190	88,37	2.677	15,70	2.419	90,36						
2	Huyện Đak Đoa	25.914	13.661	3.657	14,46	810	22,1	700	86,42	1	0,03	1	100,00	179	5,91	160	89,39	3.027	11,68	2.816	93,03						
3	Thị xã Ayun Pa	8.641	3.995	976	11,42	372	38,1	312	83,87	3	0,46	0	0,00	51	7,75	36	70,59	658	7,61	508	77,20						
4	Huyện Chư Prông	28.972	12.891	3.991	14,18	962	24,1	722	75,05	10	0,28	6	0,00	483	13,71	358	74,12	3.522	12,16	2.889	82,03						
5	Huyện Ia Pa	12.582	8.758	4.048	32,83	760	18,8	587	77,24	25	0,71	22	0,00	191	5,45	164	85,86	3.504	27,85	2.991	85,36						
6	Thành phố Pleiku	52.548	6.548	898	1,75	370	41,2	253	68,38	0	0	0	0,00	60	10,20	16	26,67	588	1,12	329	55,95						
7	Huyện Kông Chro	11.058	7.101	4.788	45,04	957	20	885	92,48	19	0,46	17	89,47	282	6,82	256	90,78	4.132	37,37	3.979	96,30						
8	Huyện Đak Pơ	10.274	2.284	1.369	13,56	363	26,5	232	63,91	4	0,34	1	0,00	151	13,01	68	45,03	1.161	11,30	748	64,43						
9	Huyện Krông Pa	18.386	11.748	6.070	34,10	1.576	26	1.320	83,76	1	0,02	1	0,00	358	7,38	316	88,27	4.853	26,40	4.382	90,29						
10	Thị xã An Khê	16.228	324	616	3,83	181	29,4	46	25,41	4	0,83	0	0,00	44	9,11	1	2,27	483	2,98	89	18,43						
11	Huyện Phú Thiện	18.108	9.901	3.945	22,16	1.063	26,9	774	72,81	35	1,12	26	74,29	211	6,75	166	78,67	3.128	17,27	2.644	84,53						
12	Huyện Chư Pưh	15.746	7.756	3.420	22,96	1.252	36,6	1.063	84,90	1	0,04	1	0,00	97	4,28	61	62,89	2.266	14,39	1.994	88,00						
13	Huyện Mang Yang	15.296	8.484	3.947	26,84	838	21,2	700	83,53	33	0,96	27	81,82	294	8,56	244	82,99	3.436	22,46	3.032	88,24						
14	Huyện Chư Sê	27.169	11.958	4.246	15,79	1.297	30,5	1.156	89,13	57	1,74	51	89,47	265	8,10	197	74,34	3.271	12,04	3.015	92,17						
15	Huyện Chư Păh	18.411	9.477	3.060	16,97	377	12,3	245	64,99	18	0,63	11	61,11	136	4,79	96	70,59	2.837	15,41	2.498	88,05						
16	Huyện Ia Grai	25.822	11.020	3.159	12,42	593	18,8	453	76,39	20	0,74	13	65,00	124	4,58	82	66,13	2.710	10,49	2.247	82,92						
17	Huyện Đức Cơ	17.618	7.308	3.213	18,98	598	18,6	441	73,75	15	0,49	10	66,67	457	14,80	338	73,96	3.087	17,52	2.637	85,42						

TỔNG HỢP DIỄN BIẾN KẾT QUẢ GIÁM SÓ CẬN HỘ NGHÈO NĂM 2017
(Kèm theo Quyết định số 07/QĐ-UBND ngày 08/01/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai)



Huyện/xã/thị trấn/phố	Tổng số hộ dân cư cuối năm 2017		Số hộ cận nghèo đầu năm 2017		Số hộ thoát cận nghèo				Diễn biến hộ nghèo trong năm				Số hộ cận nghèo phát sinh				Số hộ cận nghèo cuối năm 2017			
	Tổng số hộ	Tr.đó: hộ DTTS	Tổng số hộ	Tỷ lệ %	Tổng số	Tỷ lệ %	Tr.đó hộ DTTS	Tỷ lệ %	Tổng số	Tỷ lệ %	Tr.đó hộ DTTS	Tỷ lệ %	Tổng số	Tỷ lệ %	Tr.đó hộ DTTS	Tỷ lệ %	Tổng số hộ	Tỷ lệ %	Tr.đó hộ DTTS	Tỷ lệ %
A	1	2	3	4	5	6=5/3	7	8=7/5	9	10=9/17	11	12=11/9	13	14=13/17	15	16=15/13	17	18=17/11	19	20=17/17
I	Khu vực thành thị	98.728	12.635	3,98	1.112	28,83	409	36,78	19	0,46	11	57,89	1.373	33,20	602	43,85	4.135	4,19	1.819	43,1
1	Huyện Khang	4.267	513	8,97	88	23,40	8	9,09	0	0	0	0,00	86	22,99	27	31,4	374	8,76	90	24,1
2	Huyện Đak Đoa	3.694	837	5,85	45	21,13	29	64,44	3	1,35	0	0,00	51	22,97	39	76,47	222	6,01	170	76,1
3	Thị xã Ayun Pa	5.200	1.108	6,86	110	31,07	51	46,36	1	0,28	0	0,00	117	32,32	56	47,86	362	6,96	195	53,1
4	Huyện Chư Prông	2.690	314	6,30	24	14,29	5	20,83	0	0	0	0,00	65	31,10	25	38,46	209	7,77	88	42,1
5	Huyện Ia Pa	0	0	0,00	0	0,00	0	0,00	0	0	0	0,00	0	0,00	0	0	0	0,00	0	0,00
6	Thành phố Pleiku	39.845	2.582	0,74	69	23,79	7	10,14	0	0	0	0,00	73	24,83	14	19,18	294	0,74	38	12,5
7	Huyện Kông Chro	2.302	903	14,17	4	1,29	4	100,00	0	0	0	0,00	158	34,13	127	80,38	463	20,11	330	71,1
8	Huyện Đak Pơ	1.395	325	10,57	20	13,70	0	0,00	0	0	0	0,00	50	28,41	0	0	176	12,62	89	50,3
9	Huyện Krông Pa	3.042	440	6,80	56	28,14	7	12,50	0	0	0	0,00	70	33,18	32	45,71	211	6,94	63	29,8
10	Thị xã An Khê	10.581	38	3,02	92	28,93	0	0,00	1	0,28	0	0,00	126	35,69	0	0	353	3,34	0	0,0
11	Huyện Phú Thiện	4.423	1.904	7,08	154	49,20	90	58,44	14	4,26	11	78,57	156	47,42	105	67,31	329	7,44	194	58,5
12	Huyện Chư Pưh	2.522	1.135	14,37	191	57,19	116	60,73	0	0	0	0,00	106	42,57	77	72,64	249	9,87	190	76,5
13	Huyện Mang Yang	2.364	376	4,95	46	40,00	16	34,78	0	0	0	0,00	59	46,09	18	30,51	128	5,41	34	26,5
14	Huyện Chư Sê	6.418	789	3,97	97	38,49	36	37,11	0	0	0	0,00	107	40,84	38	35,51	262	4,08	112	42,7
15	Huyện Chư Păh	3.185	890	10,22	71	22,54	29	40,85	0	0	0	0,00	37	13,17	7	18,92	281	8,82	163	58,6
16	Huyện Ia Grai	3.674	283	3,42	32	26,02	3	9,38	0	0	0	0,00	59	39,33	16	27,12	150	4,08	35	23,3
17	Huyện Đức Cơ	3.126	198	1,05	13	40,63	8	61,54	0	0	0	0,00	53	73,61	21	39,62	72	2,30	28	38,8
II	Khu vực nông thôn	241.091	128.586	25,898	7.697	29,72	5.468	71,04	132	0,45	94	71,21	10.999	37,58	8.657	78,71	29.271	12,14	23.049	78,7
1	Huyện Khang	12.779	7.494	2,035	584	28,70	445	76,20	10	0,43	10	100,00	882	37,64	763	86,51	2.343	18,33	1.940	82,8
2	Huyện Đak Đoa	22.220	12.824	6,64	426	29,62	348	81,69	0	0	0	0,00	732	41,97	628	85,79	1.744	7,85	1.495	85,5
3	Thị xã Ayun Pa	3.441	2.887	14,02	223	46,95	209	93,72	0	0	0	0,00	224	47,06	214	95,54	476	13,83	449	94,3
4	Huyện Chư Prông	26.282	12.577	2,965	793	26,75	484	61,03	1	0,03	0	0,00	1.356	38,42	938	69,17	3.529	13,43	2.591	73,4
5	Huyện Ia Pa	12.582	8.758	1,232	340	27,60	246	72,35	5	0,37	5	100,00	453	33,56	344	75,94	1.350	10,73	1.048	77,6
6	Thành phố Pleiku	12.703	3.966	2,08	92	35,80	49	53,26	0	0	0	0,00	99	37,36	58	58,59	265	2,09	151	56,5

TT	Huyện/thị xã/thành phố	Tổng số hộ dân cư cuối năm 2017		Số hộ cận nghèo đầu năm 2017		Số hộ thoát cận nghèo						Số hộ tái cận nghèo						Số hộ cận nghèo phát sinh						Số hộ cận nghèo cuối năm 2017			
		Tổng số hộ	Tr.đó: hộ DTTS	Tổng số hộ	Tỷ lệ %	Tổng số	Tỷ lệ %	Tr.đó DTTS	Tỷ lệ %	Tỷ lệ %	Tr.đó DTTS	Tổng số	Tỷ lệ %	Tr.đó DTTS	Tỷ lệ %	Tổng số	Tỷ lệ %	Tr.đó DTTS	Tỷ lệ %	Tổng số hộ	Tỷ lệ %	Tr.đó DTTS	Tỷ lệ %	Tổng số	Tỷ lệ %	Tr.đó DTTS	Tỷ lệ %
A	B	1	2	3	4	5	6=5/3	7	8=7/5	9	10=9/17	11	12=11/9	13	14=13/17	15	16=15/13	17	18=17/11	19	20=19/17						
7	Huyện Kông Chro	8.756	6.198	778	9,21	365	46,92	280	76,71	5	0,6	2	40,00	417	49,94	372	89,21	835	9,54	705	84,43						
8	Huyện Đak Pơ	8.879	1.959	763	8,75	258	33,81	141	54,65	0	0	0	0,00	300	37,27	149	49,67	805	9,07	392	48,70						
9	Huyện Krông Pa	15.344	11.308	1.935	13,01	649	33,54	523	80,59	0	0	0	0,00	1152	48,48	1007	87,41	2.376	15,48	2029	85,40						
10	Thị xã An Khê	5.647	286	213	3,82	74	34,74	12	16,22	0	0	0	0,00	88	38,77	33	37,5	227	4,02	86	37,89						
11	Huyện Phú Thiện	13.685	7.997	1.749	13,07	636	36,36	415	65,25	34	1,89	24	70,59	650	36,17	508	78,15	1.797	13,13	1.384	77,02						
12	Huyện Chư Pưh	13.224	6.621	1.927	15,33	961	49,87	651	67,74	0	0	0	0,00	760	44,03	592	77,89	1.726	13,05	1.271	73,64						
13	Huyện Mang Yang	12.932	8.108	1.453	11,73	364	25,05	314	86,26	29	1,34	27	93,10	1.044	48,29	907	86,88	2.162	16,72	1.843	85,25						
14	Huyện Chư Sê	20.751	11.169	2.283	11,11	757	33,16	586	77,41	9	0,36	7	77,78	986	39,11	856	86,82	2.521	12,15	2.147	85,16						
15	Huyện Chư Păh	15.226	8.587	2.940	19,66	354	12,04	239	67,51	13	0,43	7	53,85	403	13,42	270	67	3.002	19,72	2.479	82,58						
16	Huyện Ia Grai	22.148	10.737	2.158	9,88	366	16,96	228	62,30	22	0,92	12	54,55	571	23,94	374	65,5	2.385	10,77	1.807	75,77						
17	Huyện Đức Cơ	14.492	7.110	1.297	9,34	455	35,08	298	65,49	4	0,23	0	0,00	882	51,04	644	73,02	1.728	11,92	1.232	71,30						
III	Tổng toàn tỉnh	339.819	141.221	29.755	8,97	8.809	29,61	5.877	66,72	151	0,45	105	69,54	12.372	37,04	9.259	74,84	33.406	9,83	24.868	74,44						
1	Huyện Kbang	17.046	8.007	2.411	14,41	672	27,87	453	67,41	10	0,37	10	100,00	968	35,63	790	81,61	2.717	15,94	2.030	74,71						
2	Huyện Đak Đoa	25.914	13.661	1.651	6,53	471	28,53	377	80,04	3	0,15	0	0,00	783	39,83	667	85,19	1.966	7,59	1.665	84,69						
3	Thị xã Ayun Pa	8.641	3.995	829	9,70	333	40,17	260	78,08	1	0,12	0	0,00	341	40,69	270	79,18	838	9,70	644	76,85						
4	Huyện Chư Prông	28.972	12.891	3.133	11,13	817	26,08	489	59,85	1	0,03	0	0,00	1.421	38,01	963	67,77	3.738	12,90	2.679	71,67						
5	Huyện Ia Pa	12.582	8.758	1.232	9,99	340	27,60	246	72,35	5	0,37	5	100,00	453	33,56	344	75,94	1.350	10,73	1.048	77,63						
6	Thành phố Pleiku	52.548	6.548	547	1,06	161	29,43	56	34,78	0	0	0	0,00	172	30,77	72	41,86	559	1,06	189	33,81						
7	Huyện Kông Chro	11.058	7.101	1.087	10,22	369	33,95	284	76,96	5	0,39	2	40,00	575	44,30	499	86,78	1.298	11,74	1.035	79,74						
8	Huyện Đak Pơ	10.274	2.284	909	9,00	278	30,58	141	50,72	0	0	0	0,00	350	35,68	149	42,57	981	9,55	481	49,03						
9	Huyện Krông Pa	18.386	11.748	2.134	11,99	705	33,04	530	75,18	0	0	0	0,00	1.222	47,24	1.039	85,02	2.587	14,07	2.092	80,87						
10	Thị xã An Khê	16.228	324	531	3,30	166	31,26	12	7,23	1	0,17	0	0,00	214	36,90	33	15,42	580	3,57	86	14,83						
11	Huyện Phú Thiện	18.108	9.901	2.062	11,58	790	38,31	505	63,92	48	2,26	35	72,92	806	37,91	613	76,05	2.126	11,74	1.578	74,22						
12	Huyện Chư Pưh	15.746	7.756	2.261	15,18	1.152	50,95	767	66,58	0	0	0	0,00	866	43,85	669	77,25	1.975	12,54	1.461	73,97						
13	Huyện Mang Yang	15.296	8.484	1.568	10,66	410	26,15	330	80,49	29	1,27	27	93,10	1.103	48,17	925	83,86	2.290	14,97	1.877	81,97						
14	Huyện Chư Sê	27.169	11.958	2.535	9,43	854	33,69	622	72,83	9	0,32	7	77,78	1.093	39,27	894	81,79	2.783	10,24	2.259	81,17						
15	Huyện Chư Păh	18.411	9.477	3.255	18,05	425	13,06	268	63,06	13	0,4	7	53,85	440	13,40	277	62,95	3.283	17,83	2.642	80,48						
16	Huyện Ia Grai	25.822	11.020	2.281	8,97	398	17,45	231	58,04	22	0,87	12	54,55	630	24,85	390	61,9	2.535	9,82	1.842	72,66						
17	Huyện Đức Cơ	17.618	7.308	1.329	7,85	468	35,21	306	65,38	4	0,22	0	0,00	935	51,94	665	71,12	1.800	10,22	1.260	70,00						



PHÂN TÍCH HỘ NGHÈO THEO MỨC ĐỘ THIẾU HỤT TIẾP CẬN CÁC DỊCH VỤ XÃ HỘI CƠ BẢN NĂM 2017
(Kèm theo Quyết định số 07 /QĐ-UBND ngày 08 /01/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai)

Mẫu số 4c

STT Khu vực/địa bàn	Tổng số hộ nghèo	Trong đó số hộ thiếu hụt các chỉ số về										Tỷ lệ thiếu hụt các chỉ số so với tổng số hộ nghèo									
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
I Khu vực thành thị	4.221	1.380	435	199	1.693	1.460	1.217	548	2.484	694	143	32,69	10,31	4,71	40,11	34,59	28,83	12,98	58,85	16,44	3,33
1 Huyện Khang	285	2	0	0	279	15	0	0	238	4	0	0,70	0,00	0,00	97,89	5,26	0,00	0,00	83,51	1,40	0,00
2 Huyện Đak Đoa	119	36	3	0	23	7	32	0	91	29	0	30,25	2,52	0,00	19,33	5,88	26,89	0,00	76,47	24,37	0,00
3 Thị xã Ayun Pa	279	72	25	9	218	74	80	12	141	38	1	25,81	8,96	3,23	78,14	26,52	28,67	4,30	50,54	13,62	0,34
4 Huyện Chư Prông	160	67	15	15	160	86	102	0	81	2	23	41,88	9,38	9,38	100,00	53,75	63,75	0,00	50,63	1,25	14,3
5 Huyện Ia Pa	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
6 Thành phố Pleiku	252	80	19	12	248	78	141	4	67	47	11	31,75	7,54	4,76	98,41	30,95	55,95	1,59	26,59	18,65	4,33
7 Huyện Kông Chro	506	224	169	1	1	138	214	154	474	61	44	44,27	33,40	0,20	0,20	27,27	42,29	30,43	93,68	12,06	8,70
8 Huyện Đak Pơ	196	17	12	0	71	42	39	1	140	29	1	8,67	6,12	0,00	36,22	21,43	19,90	0,51	71,43	14,80	0,51
9 Huyện Krông Pa	282	20	5	0	108	9	69	0	224	0	0	7,09	1,77	0,00	38,30	3,19	24,47	0,00	79,43	0,00	0,00
10 Thị xã An Khê	246	9	6	10	245	105	53	0	96	41	7	3,66	2,44	4,07	99,59	42,68	21,54	0,00	39,02	16,67	2,88
11 Huyện Phú Thiện	529	106	73	0	43	134	171	25	73	3	0	20,04	13,80	0,00	8,13	25,33	32,33	4,73	13,80	0,57	0,00
12 Huyện Chư Pờ	424	358	4	1	42	336	17	262	334	153	4	84,43	0,94	0,24	9,91	79,25	4,01	61,79	78,77	36,08	0,94
13 Huyện Mang Yang	163	34	8	15	26	121	84	42	104	52	17	20,86	4,91	9,20	15,95	74,23	51,53	25,77	63,80	31,90	10,44
14 Huyện Chư Sê	185	51	5	14	115	94	27	4	67	50	0	27,57	2,70	7,57	62,16	50,81	14,59	2,16	36,22	27,03	0,00
15 Huyện Chư Păh	225	202	65	113	59	98	40	42	94	32	31	89,78	28,89	50,22	26,22	43,56	17,78	18,67	41,78	14,22	13,7
16 Huyện Ia Grai	309	84	23	0	15	77	109	0	225	143	0	27,18	7,44	0,00	4,85	24,92	35,28	0,00	72,82	46,28	0,00
17 Huyện Đur Cờ	61	18	3	9	40	46	39	2	35	10	4	29,51	4,92	14,75	65,57	75,41	63,93	3,28	57,38	16,39	6,56
II Khu vực nông thôn	41.119	18.498	5.272	1.157	3.299	13.147	19.784	6.199	35.497	11.271	7.879	44,99	12,82	2,81	8,02	31,97	48,11	15,08	86,33	27,41	19,14
1 Huyện Khang	2.392	748	89	2	102	734	813	25	2.065	737	261	31,27	3,72	0,08	4,26	30,69	33,99	1,05	86,33	30,81	10,9
2 Huyện Đak Đoa	2.908	974	105	93	187	654	1.734	151	2.835	980	519	33,49	3,61	3,20	6,43	22,49	59,63	5,19	97,49	33,70	17,8
3 Thị xã Ayun Pa	379	77	30	0	16	39	127	49	361	80	101	20,32	7,92	0,00	4,22	10,29	33,51	12,93	95,25	21,11	26,6
4 Huyện Chư Prông	3.362	1.499	813	230	690	1.455	1.744	787	2.633	794	980	44,59	24,18	6,84	20,52	43,28	51,87	23,41	78,32	23,62	29,11
5 Huyện Ia Pa	3.504	2.097	586	83	224	1.114	2.010	667	3.356	697	397	59,85	16,72	2,37	6,39	31,79	57,36	19,04	95,78	19,89	11,33
6 Thành phố Pleiku	336	37	7	14	336	60	134	7	162	49	18	11,01	2,08	4,17	100,00	17,86	39,88	2,08	48,21	14,58	5,36
7 Huyện Kông Chro	3.626	1.777	393	40	22	554	1.837	534	3.192	1.671	1.033	49,01	10,84	1,10	0,61	15,28	50,66	14,73	88,03	46,08	28,44
8 Huyện Đak Pơ	965	448	63	3	298	150	489	0	902	177	133	46,42	6,53	0,31	30,88	15,54	50,67	0,00	93,47	18,34	13,77

STT	Khu vực/địa bàn	Tổng số hộ nghèo	Trong đó số hộ thiếu hụt các chỉ số về										Tỷ lệ thiếu hụt các chỉ số so với tổng số hộ nghèo									
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
9	Huyện Krông Pa	4.571	2.243	624	40	80	1.056	2.505	677	4.420	1.024	278	49,07	13,65	0,88	1,75	23,10	54,80	14,81	96,70	22,40	6,08
10	Thị xã An Khê	237	40	17	23	149	103	50	0	106	35	14	16,88	7,17	9,70	62,87	43,46	21,10	0,00	44,73	14,77	5,91
11	Huyện Phú Thiện	2.599	897	303	5	57	639	935	526	2.141	310	272	34,51	11,66	0,19	2,19	24,59	35,98	20,24	82,38	11,93	10,47
12	Huyện Chư Pưh	1.842	907	335	30	116	686	1.249	92	1.713	301	214	49,24	18,19	1,63	6,30	37,24	67,81	4,99	93,00	16,34	11,62
13	Huyện Mang Yang	3.273	1.301	498	31	81	1.188	1.373	794	2.116	1.128	1.244	39,75	15,22	0,95	2,47	36,30	41,95	24,26	64,65	34,46	38,01
14	Huyện Chư Sê	3.086	1.893	464	43	142	1.370	1.573	959	2.949	1.005	349	61,34	15,04	1,39	4,60	44,39	50,97	31,08	95,56	32,57	11,31
15	Huyện Chư Păh	2.612	812	141	19	192	776	923	78	2.209	718	883	31,09	5,40	0,73	7,35	29,71	35,34	2,99	84,57	27,49	33,81
16	Huyện Ia Grai	2.401	1.401	458	407	245	822	982	451	1.749	879	781	58,35	19,08	16,95	10,20	34,24	40,90	18,78	72,84	36,61	32,53
17	Huyện Đăk Cơ	3.026	1.347	346	94	362	1.747	1.306	402	2.588	686	402	44,51	11,43	3,11	11,96	57,73	43,16	13,28	85,53	22,67	13,28
III	Tổng cộng	45.340	19.878	5.707	1.356	4.992	14.607	21.001	6.747	37.981	11.965	8.022	43,84	12,59	2,99	11,01	32,22	46,32	14,88	83,77	26,39	17,69
1	Huyện Kbang	2.677	750	89	2	381	749	813	25	2.303	741	261	28,02	3,32	0,07	14,23	27,98	30,37	0,93	86,03	27,68	9,75
2	Huyện Đăk Đoa	3.027	1.010	108	93	210	661	1.766	151	2.926	1.009	519	33,37	3,57	3,07	6,94	21,84	58,34	4,99	96,66	33,33	17,15
3	Thị xã Ayun Pa	658	149	55	9	234	113	207	61	502	118	102	22,64	8,36	1,37	35,56	17,17	31,46	9,27	76,29	17,93	15,50
4	Huyện Chư Prông	3.522	1.566	828	245	850	1.541	1.846	787	2.714	796	1.003	44,46	23,51	6,96	24,13	43,75	52,41	22,35	77,06	22,60	28,48
5	Huyện Ia Pa	3.504	2.097	586	83	224	1.114	2.010	667	3.356	697	397	59,85	16,72	2,37	6,39	31,79	57,36	19,04	95,78	19,89	11,33
6	Thành phố Pleiku	588	117	26	26	584	138	275	11	229	96	29	19,90	4,42	4,42	99,32	23,47	46,77	1,87	38,95	16,33	4,93
7	Huyện Kông Chro	4.132	2.001	562	41	23	692	2.051	688	3.666	1.732	1.077	48,43	13,60	0,99	0,56	16,75	49,64	16,65	88,72	41,92	26,06
8	Huyện Đăk Pơ	1.161	465	75	3	369	192	528	1	1.042	206	134	40,05	6,46	0,26	31,78	16,54	45,48	0,09	89,75	17,74	11,54
9	Huyện Krông Pa	4.853	2.263	629	40	188	1.065	2.574	677	4.644	1.024	278	46,63	12,96	0,82	3,87	21,95	53,04	13,95	95,69	21,10	5,73
10	Thị xã An Khê	483	49	23	33	394	208	103	0	202	76	21	10,14	4,76	6,83	81,57	43,06	21,33	0,00	41,82	15,73	4,35
11	Huyện Phú Thiện	3.128	1.003	376	5	100	773	1.106	551	2.214	313	272	32,07	12,02	0,16	3,20	24,71	35,36	17,62	70,78	10,01	8,70
	Huyện Chư Pưh	2.266	1.265	339	31	158	1.022	1.266	354	2.047	454	218	55,83	14,96	1,37	6,97	45,10	55,87	15,62	90,34	20,04	9,62
13	Huyện Mang Yang	3.436	1.335	506	46	107	1.309	1.457	836	2.220	1.180	1.261	38,85	14,73	1,34	3,11	38,10	42,40	24,33	64,61	34,34	36,70
14	Huyện Chư Sê	3.271	1.944	469	57	257	1.464	1.600	963	3.016	1.055	349	59,43	14,34	1,74	7,86	44,76	48,91	29,44	92,20	32,25	10,67
15	Huyện Chư Păh	2.837	1.014	206	132	251	874	963	120	2.303	750	914	35,74	7,26	4,65	8,85	30,81	33,94	4,23	81,18	26,44	32,22
16	Huyện Ia Grai	2.710	1.485	481	407	260	899	1.091	451	1.974	1.022	781	54,80	17,75	15,02	9,59	33,17	40,26	16,64	72,84	37,71	28,82
17	Huyện Đăk Cơ	3.087	1.365	349	103	402	1.793	1.345	404	2.623	696	406	44,22	11,31	3,34	13,02	58,08	43,57	13,09	84,97	22,55	13,15

Ghi chú	1: Trình độ giáo dục người lớn	3: Tiếp cận dịch vụ y tế	5: Chất lượng nhà ở	7: Nguồn nước sinh hoạt	9: Sử dụng dịch vụ viễn thông
	2: Tình trạng đi học của trẻ em	4: Bảo hiểm y tế	6: Diện tích nhà ở	8: Hồ xí/nhà tiêu	10: Tài sản phục vụ tiếp cận thông tin



PHÂN TÍCH HỘ CẦN NGHÈO THEO MỨC ĐỘ THIẾU HỤT TIẾP CẬN CÁC DỊCH VỤ XÃ HỘI CƠ BẢN NĂM 2017
(Kèm theo Quyết định số 04 /QĐ-UBND ngày 08 /01/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai)

Mẫu số 4d

STT - Khu vực/địa bàn	Tổng số hộ cần nghèo	Trong đó số hộ thiếu hụt các chỉ số về										Tỷ lệ thiếu hụt các chỉ số so với tổng số hộ cần nghèo									
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
I Khu vực thành thị	4.135	828	203	124	2.361	602	677	282	1.514	403	237	20,02	4,91	3,00	57,10	14,56	16,37	6,82	36,61	9,75	5,7
1 Huyện Kbang	374	0	0	0	372	12	9	0	116	2	0	0,00	0,00	0,00	99,47	3,21	2,41	0,00	31,02	0,53	0,00
2 Huyện Đak Đoa	222	70	0	0	49	10	10	0	109	6	0	31,53	0,00	0,00	22,07	4,50	4,50	0,00	49,10	2,70	0,00
3 Thị xã Ayun Pa	362	86	15	2	277	31	68	2	114	22	1	23,76	4,14	0,55	76,52	8,56	18,78	0,55	31,49	6,08	0,21
4 Huyện Chư Prông	209	33	26	31	209	40	76	0	53	4	25	15,79	12,44	14,83	100,00	19,14	36,36	0,00	25,36	1,91	11,9
5 Huyện Ia Pa	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
6 Thành phố Pleiku	294	63	12	33	192	18	86	6	16	9	3	21,43	4,08	11,22	65,31	6,12	29,25	2,04	5,44	3,06	1,02
7 Huyện Kông Chro	463	182	104	10	11	155	174	191	369	57	49	39,31	22,46	2,16	2,38	33,48	37,58	41,25	79,70	12,31	10,5
8 Huyện Đak Pơ	176	16	5	0	88	5	3	1	91	6	0	9,09	2,84	0,00	50,00	2,84	1,70	0,57	51,70	3,41	0,00
9 Huyện Krông Pa	211	33	0	0	140	34	24	0	108	0	0	15,64	0,00	0,00	66,35	16,11	11,37	0,00	51,18	0,00	0,00
10 Thị xã An Khê	353	5	0	9	350	47	30	0	43	4	0	1,42	0,00	2,55	99,15	13,31	8,50	0,00	12,18	1,13	0,00
11 Huyện Phú Thiện	329	58	13	2	36	19	50	0	20	0	0	17,63	3,95	0,61	10,94	5,78	15,20	0,00	6,08	0,00	0,00
12 Huyện Chư Puth	249	122	1	0	53	48	11	43	138	75	5	49,00	0,40	0,00	21,29	19,28	4,42	17,27	55,42	30,12	2,01
13 Huyện Mang Yang	128	6	1	7	27	77	27	34	37	14	7	4,69	0,78	5,47	21,09	60,16	21,09	26,56	28,91	10,94	5,47
14 Huyện Chư Sê	262	80	9	8	198	36	0	0	66	47	0	30,53	3,44	3,05	75,57	13,74	0,00	0,00	25,19	17,94	0,00
15 Huyện Chư Păh	281	61	13	18	279	48	71	5	167	154	147	21,71	4,63	6,41	99,29	17,08	25,27	1,78	59,43	54,80	52,3
16 Huyện Ia Grai	150	7	1	0	26	1	12	0	53	1	0	4,67	0,67	0,00	17,33	0,67	8,00	0,00	35,33	0,67	0,00
17 Huyện Đức Cơ	72	6	3	4	54	21	26	0	14	2	0	8,33	4,17	5,56	75,00	29,17	36,11	0,00	19,44	2,78	0,00
II Khu vực nông thôn	29.271	10.198	2.246	981	3.980	4.412	6.693	2.306	21.326	4.586	2.488	34,84	7,67	3,35	13,60	15,07	22,87	7,88	72,86	15,67	8,50
1 Huyện Kbang	2.343	491	46	0	181	161	298	16	1.854	281	119	20,96	1,96	0,00	7,73	6,87	12,72	0,68	79,13	11,99	5,08
2 Huyện Đak Đoa	1.744	271	11	10	106	224	563	34	1.493	251	62	15,54	0,63	0,57	6,08	12,84	32,28	1,95	85,61	14,39	3,56
3 Thị xã Ayun Pa	476	137	21	0	16	4	58	16	461	34	38	28,78	4,41	0,00	3,36	0,84	12,18	3,36	96,85	7,14	7,98
4 Huyện Chư Prông	3.529	1.775	729	416	1.028	1.075	1.325	492	2.168	829	562	50,30	20,66	11,79	29,13	30,46	37,55	13,94	61,43	23,49	15,9
5 Huyện Ia Pa	1.350	468	79	73	118	265	196	103	1.223	39	12	34,67	5,85	5,41	8,74	19,63	14,52	7,63	90,59	2,89	0,89
6 Thành phố Pleiku	265	31	0	19	250	23	44	1	153	11	4	11,70	0,00	7,17	94,34	8,68	16,60	0,38	57,74	4,15	1,51
7 Huyện Kông Chro	835	213	23	5	25	33	181	91	790	185	56	25,51	2,75	0,60	2,99	3,95	21,68	10,90	94,61	22,16	6,71
8 Huyện Đak Pơ	805	185	12	1	401	7	150	0	655	13	22	22,98	1,49	0,12	49,81	0,87	18,63	0,00	81,37	1,61	2,73

STT	Khu vực/địa bàn	Tổng số hộ cận nghèo	Trong đó số hộ thiếu hụt các chỉ số về										Tỷ lệ thiếu hụt các chỉ số so với tổng số hộ cận nghèo									
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
9	Huyện Krông Pa	2.376	725	110	1	49	120	307	143	2.202	204	43	30,51	4,63	0,04	2,06	5,05	12,92	6,02	92,68	8,59	1,81
10	Thị xã An Khê	227	27	8	21	141	57	38	0	117	9	6	11,89	3,52	9,25	62,11	25,11	16,74	0,00	51,54	3,96	2,64
11	Huyện Phú Thiện	1.797	436	177	2	99	220	314	305	1.117	12	103	24,26	9,85	0,11	5,51	12,24	17,47	16,97	62,16	0,67	5,73
12	Huyện Chư Pưh	1.726	502	49	0	298	124	783	63	1.139	115	24	29,08	2,84	0,00	17,27	7,18	45,37	3,65	65,99	6,66	1,39
13	Huyện Mang Yang	2.162	750	106	29	85	342	429	239	1.146	314	409	34,69	4,90	1,34	3,93	15,82	19,84	11,05	53,01	14,52	18,92
14	Huyện Chư Sê	2.521	938	203	10	244	320	540	391	2.142	381	40	37,21	8,05	0,40	9,68	12,69	21,42	15,51	84,97	15,11	1,59
15	Huyện Chư Păh	3.002	1.775	256	7	301	341	458	104	1.789	1.155	345	59,13	8,53	0,23	10,03	11,36	15,26	3,46	59,59	38,47	11,49
16	Huyện Ia Grai	2.385	1.028	339	365	193	655	635	129	1.712	575	523	43,10	14,21	15,30	8,09	27,46	26,62	5,41	71,78	24,11	21,93
17	Huyện Đăk Pơ	1.728	446	77	22	445	441	374	179	1.165	178	120	25,81	4,46	1,27	25,75	25,52	21,64	10,36	67,42	10,30	6,94
III	Tổng cộng	33.406	11.026	2.449	1.105	6.341	5.014	7.370	2.588	22.840	4.989	2.725	33,01	7,33	3,31	18,98	15,01	22,06	7,75	68,37	14,93	8,16
1	Huyện Kbang	2.717	491	46	0	553	173	307	16	1.970	283	119	18,07	1,69	0,00	20,35	6,37	11,30	0,59	72,51	10,42	4,38
2	Huyện Đăk Đoa	1.966	341	11	10	155	234	573	34	1.602	257	62	17,34	0,56	0,51	7,88	11,90	29,15	1,73	81,49	13,07	3,15
3	Thị xã Ayun Pa	838	223	36	2	293	35	126	18	575	56	39	26,61	4,30	0,24	34,96	4,18	15,04	2,15	68,62	6,68	4,65
4	Huyện Chư Prông	3.738	1.808	755	447	1.237	1.115	1.401	492	2.221	833	587	48,37	20,20	11,96	33,09	29,83	37,48	13,16	59,42	22,28	15,70
5	Huyện Ia Pa	1.350	468	79	73	118	265	196	103	1.223	39	12	34,67	5,85	5,41	8,74	19,63	14,52	7,63	90,59	2,89	0,89
6	Thành phố Pleiku	559	94	12	52	442	41	130	7	169	20	7	16,82	2,15	9,30	79,07	7,33	23,26	1,25	30,23	3,58	1,25
7	Huyện Kông Chro	1.298	395	127	15	36	188	355	282	1.159	242	105	30,43	9,78	1,16	2,77	14,48	27,35	21,73	89,29	18,64	8,09
8	Huyện Đăk Pơ	981	201	17	1	489	12	153	1	746	19	22	20,49	1,73	0,10	49,85	1,22	15,60	0,10	76,04	1,94	2,24
9	Huyện Krông Pa	2.587	758	110	1	189	154	331	143	2.310	204	43	29,30	4,25	0,04	7,31	5,95	12,79	5,53	89,29	7,89	1,66
10	Thị xã An Khê	580	32	8	30	491	104	68	0	160	13	6	5,52	1,38	5,17	84,66	17,93	11,72	0,00	27,59	2,24	1,03
11	Huyện Phú Thiện	2.126	494	190	4	135	239	364	305	1.137	12	103	23,24	8,94	0,19	6,35	11,24	17,12	14,35	53,48	0,56	4,84
12	Huyện Chư Pưh	1.975	624	50	0	351	172	794	106	1.277	190	29	31,59	2,53	0,00	17,77	8,71	40,20	5,37	64,66	9,62	1,47
13	Huyện Mang Yang	2.290	756	107	36	112	419	456	273	1.183	328	416	33,01	4,67	1,57	4,89	18,30	19,91	11,92	51,66	14,32	18,17
14	Huyện Chư Sê	2.783	1.018	212	18	442	356	540	391	2.208	428	40	36,58	7,62	0,65	15,88	12,79	19,40	14,05	79,34	15,38	1,44
15	Huyện Chư Păh	3.283	1.836	269	25	580	389	529	109	1.956	1.309	492	55,92	8,19	0,76	17,67	11,85	16,11	3,32	59,58	39,87	14,99
16	Huyện Ia Grai	2.535	1.035	340	365	219	656	647	129	1.765	576	523	40,83	13,41	14,40	8,64	25,88	25,52	5,09	69,63	22,72	20,63
17	Huyện Đăk Pơ	1.800	452	80	26	499	462	400	179	1.179	180	120	25,11	4,44	1,44	27,72	25,67	22,22	9,94	65,50	10,00	6,67

Ghi chú	1: Trình độ giáo dục người lớn	3: Tiếp cận dịch vụ y tế	5: Chất lượng nhà ở	7: Nguồn nước sinh hoạt	9: Sử dụng dịch vụ viễn thông
	2: Tình trạng đi học của trẻ em	4: Bảo hiểm y tế	6: Diện tích nhà ở	8: Hồ xi/nhà tiêu	10: Tài sản phục vụ tiếp cận thông tin

PHÂN TÍCH HỘ NGHÈO THEO CÁC NHÓM ĐỐI TƯỢNG NĂM 2017

(Kèm theo Quyết định số 07 /QĐ-UBND ngày 08/01/2018 của UBND tỉnh Gia Lai)



STT	Xã/Phường/Thị trấn	Tổng số hộ dân cư	Tổng số hộ nghèo	Hộ nghèo thuộc chính sách bảo trợ xã hội				Hộ nghèo thuộc chính sách ưu đãi người có công			
				Tổng số hộ	Tỷ lệ (%)	Tr.đó: hộ DTTS	Tỷ lệ (%)	Tổng số hộ	Tỷ lệ (%)	Tr.đó: hộ DTTS	Tỷ lệ (%)
A	B	1	2	3	4=3/2	5	6=5/3	7	8=7/2	9	10=9/7
I	Khu vực thành thị	98.728	4.221	393	9,31	135	34,35	31	0,73	26	83,87
1	Huyện Kbang	4.267	285	5	1,75	5	100,00	0	0,00	0	0,00
2	Huyện Đak Đoa	3.694	119	23	19,33	19	82,61	0	0,00	0	0,00
3	Thị xã Ayun Pa	5.200	279	55	19,71	23	41,82	0	0,00	0	0,00
4	Huyện Chư Prông	2.690	160	2	1,25	1	50,00	8	5,00	8	100,00
5	Huyện Ia Pa	0	0	0	0,00	0	0,00	0	0,00	0	0,00
6	Thành phố Pleiku	39.845	252	17	6,75	3	17,65	0	0,00	0	0,00
7	Huyện Kông Chro	2.302	506	3	0,59	1	33,33	0	0,00	0	0,00
8	Huyện Đak Pơ	1.395	196	10	5,10	4	40,00	0	0,00	0	0,00
9	Huyện Krông Pa	3.042	282	10	3,55	2	20,00	0	0,00	0	0,00
10	Thị xã An Khê	10.581	246	95	38,62	0	0,00	1	0,41	0	0,00
11	Huyện Phú Thiện	4.423	529	56	10,59	28	50,00	0	0,00	0	0,00
12	Huyện Chư Pưh	2.522	424	10	2,36	7	70,00	1	0,24	1	100,00
13	Huyện Mang Yang	2.364	163	14	8,59	1	7,14	0	0,00	0	0,00
14	Huyện Chư Sê	6.418	185	0	0,00	0	0,00	0	0,00	0	0,00
15	Huyện Chư Păh	3.185	225	42	18,67	21	50,00	7	3,11	6	85,71
16	Huyện Ia Grai	3.674	309	47	15,21	19	40,43	13	4,21	11	84,62
17	Huyện Đức Cơ	3.126	61	4	6,56	1	25,00	1	1,64	0	0,00
II	Khu vực nông thôn	241.091	41.119	1.994	4,85	1.214	60,88	349	0,85	338	96,85
1	Huyện Kbang	12.779	2.392	84	3,51	49	58,33	5	0,21	5	100,00
2	Huyện Đak Đoa	22.220	2.908	50	1,72	38	76,00	0	0,00	0	0,00
3	Thị xã Ayun Pa	3.441	379	56	14,78	44	78,57	0	0,00	0	0,00
4	Huyện Chư Prông	26.282	3.362	166	4,94	75	45,18	40	1,19	38	95,00
5	Huyện Ia Pa	12.582	3.504	277	7,91	180	64,98	31	0,88	30	96,77
6	Thành phố Pleiku	12.703	336	20	5,95	13	65,00	0	0,00	0	0,00
7	Huyện Kông Chro	8.756	3.626	16	0,44	12	75,00	50	1,38	50	100,00
8	Huyện Đak Pơ	8.879	965	61	6,32	13	21,31	2	0,21	2	100,00
9	Huyện Krông Pa	15.344	4.571	128	2,80	85	66,41	12	0,26	12	100,00
10	Thị xã An Khê	5.647	237	72	30,38	6	8,33	0	0,00	0	0,00

TT	Xã/ Phường/ Thị trấn	Tổng số hộ dân cư	Tổng số hộ nghèo	Hộ nghèo thuộc chính sách bảo trợ xã hội				Hộ nghèo thuộc chính sách ưu đãi người có công			
				Tổng số hộ	Tỷ lệ (%)	Tr.đó: hộ DTTS	Tỷ lệ (%)	Tổng số hộ	Tỷ lệ (%)	Tr.đó: hộ DTTS	Tỷ lệ (%)
A	B	1	2	3	4=3/2	5	6=5/3	7	8=7/2	9	10=9/7
11	Huyện Phú Thiện	13.685	2.599	193	7,43	138	71,50	5	0,19	3	60,00
12	Huyện Chư Pưh	13.224	1.842	62	3,37	40	64,52	2	0,11	2	100,00
13	Huyện Mang Yang	12.932	3.273	124	3,79	55	44,35	36	1,10	35	97,22
14	Huyện Chư Sê	20.751	3.086	100	3,24	71	0,00	26	0,84	26	0,00
15	Huyện Chư Păh	15.226	2.612	276	10,57	210	76,09	30	1,15	29	96,67
16	Huyện Ia Grai	22.148	2.401	178	7,41	112	62,92	29	1,21	29	100,00
17	Huyện Đức Cơ	14.492	3.026	131	4,33	73	55,73	81	2,68	77	95,06
III	Tổng toàn tỉnh	339.819	45.340	2.387	5,26	1.349	56,51	380	0,84	364	95,79
1	Huyện Kbang	17.046	2.677	89	3,32	54	60,67	5	0,19	5	100,00
2	Huyện Đak Đoa	25.914	3.027	73	2,41	57	78,08	0	0,00	0	0,00
3	Thị xã Ayun Pa	8.641	658	111	16,87	67	60,36	0	0,00	0	0,00
4	Huyện Chư Prông	28.972	3.522	168	4,77	76	45,24	48	1,36	46	95,83
5	Huyện Ia Pa	12.582	3.504	277	7,91	180	64,98	31	0,88	30	96,77
6	Thành phố Pleiku	52.548	588	37	6,29	16	43,24	0	0,00	0	0,00
7	Huyện Kông Chro	11.058	4.132	19	0,46	13	68,42	50	1,21	50	100,00
8	Huyện Đak Pơ	10.274	1.161	71	6,12	17	23,94	2	0,17	2	100,00
9	Huyện Krông Pa	18.386	4.853	138	2,84	87	63,04	12	0,25	12	100,00
10	Thị xã An Khê	16.228	483	167	34,58	6	3,59	1	0,21	0	0,00
11	Huyện Phú Thiện	18.108	3.128	249	7,96	166	66,67	5	0,16	3	60,00
12	Huyện Chư Pưh	15.746	2.266	72	3,18	47	65,28	3	0,13	3	100,00
13	Huyện Mang Yang	15.296	3.436	138	4,02	56	40,58	36	1,05	35	97,22
14	Huyện Chư Sê	27.169	3.271	100	3,06	71	71,00	26	0,79	26	100,00
15	Huyện Chư Păh	18.411	2.837	318	11,21	231	72,64	37	1,30	35	94,59
16	Huyện Ia Grai	25.822	2.710	225	8,30	131	58,22	42	1,55	40	95,24
17	Huyện Đức Cơ	17.618	3.087	135	4,37	74	54,81	82	2,66	77	93,90